BASIC GRAMMAR:
SUBJECT - VERB AGREEMENT 3 (con't)

Việc hòa hợp số ít/ số nhiều giữa chủ ngữ và động từ là một phần rất quan trọng trong tiếng Anh. Khi bạn đã hiểu quy tắc rồi thì việc học 12 thì sẽ không còn khó khăn nữa.

Để chia động từ cho chính xác, ta cần thực hiện 4 bước cơ bản sau:

1. Xác định động từ chính là động từ nào và đang ở thì gì.
2. Xác định Head Noun (chủ từ) trong thành phần chủ ngữ. Chủ ngữ là thành phần đứng trước động từ.
3. Quy đổi chủ từ ra đại từ tương ứng để biết nó sẽ là số ít hay số nhiều (He/ She/ It/ We/ You/ They)

+ Nếu đổi được bằng đại từ He/ She/ It thì đó là chủ ngữ số ít
+ Nếu đổi được bằng đại từ We/ They thì đó là chủ ngữ số nhiều

4. Áp dụng quy tắc chung:

+ Chủ ngữ số ít (He/ She/ It) + động từ số ít (is/ was/ has/ does/ V_s,_es)
+ Chủ ngữ số nhiều (We/ They) + động từ số nhiều (are/ were/ have/ do/ V-bare infinitive)

CÁCH HÒA HỢP 1	DANH TỪ/ ĐẠI TỪ/ THÀNH NGỮ SỐ LƯỢNG	VÍ DỤ
Chủ ngữ số ít (he/ she/ it) + Động từ số ít (is/ was/ has/ does/ V_s,_es)	He/ She/ It/ What/ Who/ Which (làm chủ ngữ câu hỏi) Anybody/ Somebody/ Nobody Anyone/ Someone/ No one Anything/ Something/ Nothing	1. ***Mr David (he)*** manages our production line. **Ông David** quản lý dây chuyền sản xuất của chúng tôi.
		2. ***Mrs. Hundley (she)*** goes to the gym every day. **Bà Hundley** đến phòng tập mọi ngày.
		3a. ***Who (he/ she)*** knows the answers to the questions? **Ai biết** câu trả lời cho các câu hỏi nào?
		3b. ***What (it)*** is happening in that area? **Chuyện gì** đang xảy ra ở khu vực đó?
		4a. ***Somebody (he/ she)*** was following us on our way to the resort. **Một ai đó** đã bám theo chúng tôi trên đường đến khu nghỉ mát.
		4b. If ***anything (it)*** is wrong, just call us for help. Nếu **bất kỳ việc gì** trục trặc, hãy gọi chúng tôi giúp đỡ nhé.
	Danh từ không đếm được gồm có những danh từ thuộc về 13 nhóm sau: Fluids (chất lỏng), Materials (chất rắn/ vật liệu) Gases (khí) Languages (ngôn ngữ) Activities (hoạt động) Subjects (môn học) Sports (môn thể thao) Food types (các loại thức ăn) Diseases(bệnh tình) Ideas (khái niệm) Groups of similar things (tập hợp các thứ giống nhau) Natural phenomena (hiện tượng thiên nhiên) Particles (hạt)	5. Is ***dancing (it)*** becoming more and more popular? Có phải **khiêu vũ** đang ngày càng trở nên được ưa chuộng hơn?
		6. ***Physics (it)*** was my favorite subject in school. **Vật lý** là môn học yêu thích của tôi hồi còn đi học.
		7. ***Beef steak (it)*** is a speciality of this restaurant. **Bò bít-tết** là đặc sản của nhà hàng này.
		8. ***Mumps (it)*** is not common among adults. **Bệnh quai bị** là không phổ biến ở người trưởng thành.
		9. ***Football (it)*** is considered the world king sport. **Bóng đá** được xem là môn thể thao vua của thế giới.
		10. ***English (it)*** is the most popular language today. **Tiếng Anh** là ngôn ngữ phổ dụng nhất ngày nay.
		11. ***Rice (it)*** is mostly exported from Vietnam and Thailand. **Gạo** là chủ yếu được xuất khẩu từ Việt Nam và Thái Lan.

LIVEWORKSHEETS

		12. ***Your imagination (it)*** <u>helps</u> you much in writing an essay. **Trí tưởng tượng** giúp bạn nhiều trong việc viết bài luận.
		13. ***This coffee (it)*** <u>smells</u> extremely nice. **Cà phê này** có mùi cực kỳ thơm.
	Much + UN... (nhiều...)	14. There <u>is</u> ***much*** cheap **stuff (it)** in that store. Có nhiều **đồ linh tinh** giá mềm ở cái cửa hàng đó.
	A little + UN.....(ít...)	15.There <u>is</u> ***a little*** **milk (it)** left in the bottle. Còn chút ít **sữa** sót lại trong cái chai ấy.
	To infinitives (Động từ nguyên mẫu có TO)	**16. To become famous (it)** <u>seems</u> to be his dream. **Trở nên nổi tiếng** dường như là ước mơ của hắn.
	Sum of money (món tiền)	**17. 800 dollars (it)** <u>was</u> quite big for me at that time. **800 Mỹ kim** đã là khá lớn đối với tôi hồi đó.
	Period of time (khoảng thời gian)	19. <u>Is</u> ***90 minutes*** **(it)** the length of a football match? Có phải **90 phút** là độ dài của một trân bóng đá không?
	Distance (chặng đường, khoảng cách)	**20. 341 kilometers (it)** <u>is</u> the distance from London to Paris. **341 cây số** là khoảng cách từ London đến Paris.
	One of the + CN-plural... (một trong những ...)	21. ***One of*** the **workers (he/she)** <u>has</u> stolen her phone. **Một trong những công nhân** đã trộm điên thoại của chị ấy.
	Each + CN-sing ..., (mỗi) ***Each of the*** + CN-plural (mỗi trong số những ...)	22. ***Each*** **member (he or she)** in this club <u>has</u> his own car. **Mỗi thành viên** trong CLB đều có xe ô-tô riêng của mình. 23. ***Each of the*** workers **(he or she)** was given new tools. **Mỗi công nhân** đều đã được giao dụng cụ mới.
	Every + CN-sing ...,(mọi) ***Every one of the*** + CN-plural (mọi trong số những...)	24. ***Every*** **hotel room (it)** <u>has</u> two windows. **Mỗi phòng khách sạn** có 2 cửa sổ. 25. ***Every one of the*** **rooms (it)** <u>is</u> well- equipped. **Mọi trong số các phòng** đều được trang bị đầy đủ.
	Neither of the + CN-plural (cả hai ... đều không)	26. ***Neither of the*** **boys** <u>wants</u> to go to bed now. (**Không ai trong số 2 cậu bé** muốn đi ngủ lúc này.
	No + CN-plural... (không ai/ không cái gì...)	27. ***No*** **students** <u>knows</u> this book. **Không sinh viên nào** biết cuốn sách này.
	None of the + CN-plural... (không ai/ gì trong số những...)	28. ***None of the*** **teachers** <u>was</u> happy to hear that news. **Không ai trong số các giáo viên** vui mừng khi nghe tin ấy.
	The number of + CN-plural... (con số...)	29. ***The number of*** **employees** in my company <u>is</u> 68. **Con số nhân viên** ở công ty tôi là 68.
CÁCH HÒA HỢP 2	**DANH TỪ/ ĐẠI TỪ/ THÀNH NGỮ SỐ LƯỢNG**	**VÍ DỤ**
Chủ ngữ số nhiều (we/ they) + Động từ số nhiều (are/ were/ have/ do/ V-bare infinitive)	***We/ They***	30. ***You and I (We)*** <u>have</u> just made a big mistake. **Em và tôi** vừa gây ra một sai lầm lớn.
	Three/ A hundred/ Ten thousand + CN-plural	31. ***These 3*** **students (they)** <u>look</u> very intelligent. **3 sinh viên này** trông rất thông minh.
	Both + CN-plural... (cả hai... đều) ***Both of the*** + CN-plural... (cả hai trong số... đều)	32. ***Both*** **hotels (they)** <u>are</u> very luxurious. **Cả hai khách sạn** đều rất sang trọng. 33. ***Both of the*** **hotels (they)** <u>provide</u> great facilities. **Cả 2 khách sạn ấy** đều cung cấp tiện nghi tuyệt vời.
	N ***and*** N	34. <u>Are</u> **the man** ***and*** **the woman (they)** working in Marketing? Có phải **người đàn ông và người phụ nữ** làm ở phòng tiếp thị không?

LIVEWORKSHEETS

	A number of + CN-plural... (nhiều...)	35. ***A number of*** students **(they)** become unemployed after graduation. **Nhiều sinh viên** bị thất nghiệp sau khi tốt nghiệp.
	Many + CN-plural... (nhiều...)	36. ***Many*** **students (they)** have part-time jobs while they are attending university. **Nhiều sinh viên** có công việc bán thời gian trong khi họ đang theo học Đại học.
	A few + CN-plural... (một vài, vài ba, dăm ba ..)	37. ***A few*** **flights (they)** were canceled due to the storm. **Vài chuyến bay** đã bị hủy do cơn bão.
	Several + CN-plural... (một số, vài ..)	38. ***Several*** **people (they)** choose picnics for their vacations. **Nhiều người** chọn những chuyến dã ngoại cho các kỳ nghỉ của họ.
	The + surname(s) *(gia đình)*	39. ***The Smiths*** **(they)** have only one son. **Gia đình Smith** có một đứa con trai duy nhất.
	The + nationality *(Dân tộc/ Người)*	40. ***The Vietnamese*** **(they)** love peace and hate wars. **Người Việt** yêu hòa bình và ghét chiến tranh.
	The + Adj *(Giới/ Tầng lớp người)*	42. ***The poor*** **(they)** get poorer while ***the rich*** **(they)** become richer. **Người nghèo** càng nghèo đi trong khi **người giàu** ngày một giàu hơn.
	Những món đồ gồm 2 mảnh/ miếng ***glasses*** *(kính đeo mắt)*, ***jeans*** *(quần bò)*, ***shorts*** *(quần sọt)*, ***trousers*** *(quần Tây)*, ***scissors*** (kéo), ***binoculars*** (ống nhòm)...	43. Are her ***jeans*** **(they)** designed by her own tailor? Có phải **quần bò của cô ấy** được thiết kế bởi thợ may riêng không?
		44. Those stylish ***glasses*** **(they)** belong to her landlord. **Chiếc kính mắt sành điệu kia** thuộc về chủ nhà của bà ta.

TASK 1: First, decide the relevant Pronoun for the Subject. Then put the verbs into the correct forms so that they agree with their subjects.
Trước tiên, hãy xác định đại từ tương ứng cho Chủ ngữ của câu. Sau đó hãy chia động từ ở dạng đúng sao cho chúng hòa hợp với Chủ ngữ.

1. **Mrs. Hundley** _____ _____ to the gym every day. (go)
2. **Who** _____ _____ the answers to the questions? (know)
3. **What** _____ _____ happening in that area? (be)
4. **Somebody** _____ _____ following us on our way to the resort. (be)
5. If **anything** _____ _____ wrong, just call us for help. (be)
6. _____ **dancing** _____ _____ more and more popular these days? (become)
7. **Your imagination** _____ _____ you much in writing an essay. (help)
8. There _____ ***a little*** **milk** _____ left in the bottle. (be)
9. **To become famous** _____ _____ to be his dream. (seem)
10. _____ ***90 minutes*** _____ the length of a football match? (be)

LIVEWORKSHEETS

11. ***One of*** the **workers** _____ _____ stolen her phone. (have)

12. ***The number of*** **employees** _____ in my company _____ 68. (be)

13. ***A number of*** **students** _____ _____ unemployed after graduation. (become)

14. ***The Smiths*** _____ _____ only one son. (have)

15. ***The Vietnamese*** _____ _____ peace and hate wars. (love)

16. _____ her ***jeans*** _____ from Italy? (be)

17. ***Every one of the*** **rooms** _____ _____well- equipped. (be)

18. ***Neither of the*** **boys** _____ _____ to go to bed now. (want)

19. ***Both of the*** **hotels** _____ _____ great facilities. (provide)

20. _____ **The man *and* the woman** _____ _____ in Marketing at present? (work)

21. **History** _____ _____ a big of interest to me. (be)

22. **Geography and Mathematics** _____ _____ fascinating. (be)

23. Why _____ **the police** _____ standing over there? (be)

24. There _____ **a list of members** _____ on the table. (be)

25. **Everybody in the class** _____ _____ done the homework well. (have)

26. **The old in my country** _____ _____ given free medical care. (be)

27. **The United States** _____ _____ of 50 states. (consist)

28. **Marketing and Investment Strategies** _____ _____ my favorite subjects. (be)

29. **A few of the students** _____ _____ been doing so well that they can skip the next course. (have)

30. How many **states in the United States** _____ _____ with the letter "A"? (begin)

31. **One of my lecturers**_____ _____ written a letter of recommendation for me. (have)

32. **The number of students** who knew the answer _____ _____ very low. (be)

33. _____ **Portuguese** _____ spoken in Brazil? (be)

34. **A lot of Brazilians** _____ _____ Spanish. (speak and understand)

LIVEWORKSHEETS

35. **George and Tamara** _____ _____ to see that movie. (want)

2. First, write the verb phrase in each sentence, the head noun in the subject and the relevant pronoun. Then decide if there is an error in each sentence and correct it. Some sentences have no errors at all.

Trước tiên hãy xác định cụm động từ trong mỗi câu, xác định chủ từ trong thành phần chủ ngữ, đại từ tương ứng. Sau đó quyết định xem có lỗi gì trong mỗi câu không và chữa lỗi đó. Một số câu không có lỗi gì cả. Ghi 0 vào ô Mistake nếu không có lỗi.

	SENTENCE	VERB PHRASE	HEAD NOUN	PRONOUN	MISTAKES
1	Why are your parents going to Africa for a vacation?	are going	parents	they	0
2	My knee get much better now.	get	knee	it	gets
3	Drinking too much wine make your memory so bad.				
4	One of the women in my office have received a promotion in the past two years.				
5	At the start of the meeting, Mr. Burns always sings the company song.				
6	Our group's presentations requires a computer with PowerPoint.				
7	The shirt with the horizontal stripes make you look heavier.				
8	Our department don't get any bonus pay when we move.				
9	Eight dollars are the price of a movie these days.				
10	There are many people who overcome great problems.				
11	Economics is almost as fascinating as accounting.				
12	Fifteen kilometers is a nice distance to ski in an afternoon.				
13	A number of people are sitting on the grass.				
14	Each of the workers was given new safety equipment.				
15	One of my sisters is going on a trip to France.				

LIVEWORKSHEETS